

ĐỀ THI LÝ THUYẾT NỘI Y4 YHCT - LẦN 1
NIÊN KHÓA: 2016 - 2017
Thời gian: 45 phút (60 câu)
ĐỀ 001

Chọn 1 câu trả lời đúng

1. Nhóm tụ cầu trùng thường gây:
A. Viêm nội tâm mạc cấp
B. Viêm nội tâm mạc bán cấp
C. Viêm nội tâm mạc ác tính
D. ☒ A và B đúng
E. A và C đúng
2. Các bệnh sau đây có thể gây viêm nội tâm mạc, NGOẠI TRỪ:
A. Hẹp 2 lá
B. Hở 2 lá
C. Hở chủ
D. ☒ Thông liên nhĩ
E. Thông liên thất
3. Biểu hiện có thể gặp trong bệnh viêm nội tâm mạc:
A. Ngón tay dùi trống
B. Nốt Osler, mảng Janeway
C. Xuất huyết kết mạc mắt
D. A và B đúng
E. ☒ A, B, C đúng
4. Cây máu âm tính trong viêm nội tâm mạc có thể do:
A. Bệnh nhân đã dùng kháng sinh
B. Vi khuẩn khó nuôi cấy
C. Kỹ thuật nuôi cấy không chuẩn
D. A và B đúng
E. ☒ A, B, C đúng
5. Nhóm vi khuẩn HACEK là nhóm:
A. Vi khuẩn Gram (-)
B. Tên 1 loại vi khuẩn do HACEK tìm ra năm 1994
C. Rất khó nuôi cấy
D. ☒ A và C đúng
E. A, B, C đúng
6. Tăng huyết áp có thể do các nguyên nhân sau, NGOẠI TRỪ:
A. Cường giáp
B. Nhược giáp
C. Cường cận giáp
D. ☒ Nhược cận giáp
E. Suy thận mạn
7. Không là biến chứng của tăng huyết áp:
A. ☒ Sỏi thận
B. Bệnh mạch vành
C. Phi đại thất trái
D. Đột quỵ
E. Suy tim
8. U tủy thượng thận liên quan đến:
A. Renin
B. ☒ Catecholamine
C. Aldosteron
D. Angiotensin
E. Cortisone
9. Tăng huyết áp thứ phát có thể do các nguyên nhân sau, NGOẠI TRỪ:
A. Cường giáp
B. Nhược giáp
C. Cường cận giáp
D. ☒ Ăn mặn
E. Suy thận mạn
10. Biến chứng thần kinh thường gặp nhất ở bệnh nhân tăng huyết áp:
A. Động kinh
B. Bệnh thần kinh ngoại biên
C. Xuất huyết não
D. ☒ Nhồi máu não
E. Nhức đầu căng cơ

11. Yếu tố nào sau đây, là yếu tố nguy cơ tim mạch **KHÔNG** thể thay đổi được:
☒ D. Phụ nữ mãn kinh
☐ E. Đái tháo đường
12. Điều nào sau đây **KHÔNG ĐÚNG** khi nói đến cơn đau thắt ngực ổn định, điển hình:
☐ A. Liên quan gắng sức
☒ B. Đau sau xương ức, đau lan lên cổ, vai, tay trái, hàm.
☒ C. Không giảm đau khi nghỉ ngơi hoặc dùng Nitrates
☐ D. Bệnh nhân mô tả cơn đau như thắt lại, nghẹn, bị đè nặng trước ngực
☐ E. Kèm khó thở, buồn nôn, vã mồ hôi.
13. Các nguyên nhân đau ngực cấp có thể gây đột tử, **NGOẠI TRỪ**:
☒ A. Nhồi máu cơ tim cấp
☐ B. Bóc tách động mạch chủ ngực
☐ C. Thuyên tắc phổi
☒ D. Viêm màng phổi cấp
☐ E. Tràn khí màng phổi áp lực
14. Cơ chế chính trong đa số các trường hợp gây ra nhồi máu cơ tim cấp cấp có ST chênh lên là:
☐ A. Co thắt động mạch vành quá mức bình thường.
☐ B. Huyết khối từ trong các buồng tim di chuyển đến và lấp các nhánh động mạch vành.
☒ C. Vỡ động mạch vành gây tắc mạch và gây tràn máu màng ngoài tim
☐ D. Nứt hoặc bảo mòn màng xơ vữa, hình thành huyết khối mới làm tắc lòng động mạch vành
☐ E. Do tình trạng rối loạn đông máu (tăng đông)
15. Khoảng QT trên một ECG bình thường gồm có các tính chất sau, **NGOẠI TRỪ**:
☐ A. Là thời gian hoạt hóa và hồi phục tâm thất
☒ B. QT tăng khi nhịp tim tăng
☒ C. QT tăng khi nhịp tim giảm
☒ D. Bình thường > 0.5s
☐ E. $QTc = QT + 1.75 (\text{tần số thất} - 60)$
16. Chẩn đoán nhịp nhanh xoang khi:
☐ A. Nhịp xoang đều
☐ B. Nhịp tim < 60 lần/phút
☐ C. PR > 0.2s
☐ D. PR < 0.12s
☒ E. Nhịp xoang đều, nhịp tim > 100 lần/phút, các khoảng trong giới hạn bình thường
17. Đoạn ST chênh lên 3 mm ở D II, D III, và aVF, ST chênh xuống ở D I và aVL, chẩn đoán trên điện tâm đồ này là: nhồi máu cơ tim cấp:
☒ A. ST chênh lên thành dưới
☐ B. ST chênh lên vùng trước vách
☐ C. ST chênh lên vùng trước rộng
☐ D. ST chênh lên vùng bên cao
☐ E. Không ST chênh lên
18. Nguyên nhân gây ST chênh lên không phải do nhồi máu cơ tim:
☐ A. Viêm màng ngoài tim cấp
☐ B. Block nhánh trái, dây thất trái
☐ C. Do tái cực sớm
☒ D. Hội chứng Brugada
☒ E. Tất cả đúng
19. Bệnh nhân có phức bộ QRS dương ở DI và aVF, ước tính trục điện tim của bệnh nhân này:
☒ A. Trục lệch phải
☐ B. Trục lệch trái
☐ C. Trục trung gian
☒ D. Trục bất định
☐ E. Tất cả đúng
20. Yếu tố nào sau đây **KHÔNG** phải là nguyên nhân gây loét dạ dày – tá tràng:
☐ A. Corticoid
☐ B. *H. pylori*
☐ C. Aspirin
☐ D. U tiết gastrin
☒ E. Chấn thương nặng
21. Viêm dạ dày mạn ưu thế ở vùng hang vị do *H. pylori* có liên quan đến nguy cơ hình thành:
☒ A. Loét dạ dày và ung thư biểu mô tuyến dạ dày
☐ B. Loét tá tràng và lymphoma dạ dày

- C. Loét dạ dày, loét tá tràng và ung thư biểu mô tuyến dạ dày
☒ D. Loét tá tràng, ung thư biểu mô tuyến dạ dày và lymphoma dạ dày
 E. Loét dạ dày, loét tá tràng, ung thư biểu mô tuyến dạ dày và lymphoma dạ dày
22. Nhiễm *H. pylori*, khả năng diễn tiến thành bệnh dạ dày – tá tràng sẽ tùy thuộc vào:
 A. Chủng *H. pylori*
 B. Chủng *H. pylori* và yếu tố ký chủ
 C. Chủng *H. pylori* và yếu tố môi trường
☒ D. Yếu tố ký chủ và yếu tố môi trường
☒ E. Chủng *H. pylori*, yếu tố ký chủ và yếu tố môi trường
23. Vị trí loét nào sau đây **KHÔNG** bắt buộc phải nội soi kiểm tra sau điều trị:
 A. Loét tâm vị
 B. Loét thân vị
 C. Loét góc bờ cong nhỏ
☒ D. Loét hang vị
☒ E. Loét hành tá tràng
24. Trong bệnh loét tá tràng, *Helicobacter pylori* là tác nhân sinh bệnh chiếm tỉ lệ:
 A. 70%
 B. 75%
 C. 80%
☒ D. 85%
☒ E. 90%
25. Định nghĩa loét dạ dày – tá tràng là khi tổn thương mất chất trên thành dạ dày – tá tràng sâu đến lớp giải phẫu sau đây:
 A. Lớp niêm mạc
☒ B. Cơ niêm
 C. Lớp dưới niêm mạc
 D. Lớp cơ
 E. Thanh mạc
26. Điều nào sau đây SAI về xơ gan:
☒ A. Xơ gan giai đoạn trễ chỉ hồi phục khi tác nhân gây xơ gan được cắt đứt.
 B. Các nốt tái sinh có thể loạn sản và biến đổi thành ác tính.
 C. Xơ gan có thể do nhiều nguyên nhân khác nhau, nhưng hậu quả cuối cùng thì giống nhau.
 D. Xơ gan được phân loại là xơ gan nốt nhỏ và xơ gan nốt to dựa vào kích thước của các nốt trên bề mặt gan.
 E. Xơ gan nốt nhỏ có thể chuyển thành xơ gan nốt to.
27. Về mô học, tiêu chuẩn chẩn đoán xơ gan cần có các yếu tố sau đây, **NGOẠI TRỪ**:
 A. Nốt tái sinh.
 B. Xơ hóa.
 C. Tế bào gan loạn sản.
☒ D. Tế bào gan tăng sản.
☒ E. Tế bào gan nhiễm mỡ.
28. Nguyên nhân nào sau đây không gây xơ gan:
 A. Viêm gan virus B mạn.
 B. Rượu.
☒ C. Viêm gan virus A cấp.
 D. Viêm gan tự miễn.
 E. Ứ mật.
29. Triệu chứng nào sau đây không gặp trong xơ gan:
 A. Xuất huyết dưới da.
 B. Teo cơ.
 C. Móng trắng.
☒ D. Yếu nửa người.
☒ E. Phù chân.
30. Một bệnh nhân vào viện với chẩn đoán xơ gan biến chứng viêm phúc mạc nhiễm khuẩn nguyên phát, kết quả xét nghiệm dịch màng bụng nào sau đây không phù hợp:
 A. SAAG > 1,1g/dl.
 B. Bạch cầu đa nhân trung tính > 250/mm³.
 C. Cây E.Coli (+).
☒ D. Glucose < 50mg/dl.
☒ E. Protein < 1g/dl.
31. Xét nghiệm tìm BK trong phân:
 A. Nếu dương tính giúp khẳng định chẩn đoán viêm đại tràng do lao.
 B. Nếu âm tính giúp loại trừ chẩn đoán viêm đại tràng do lao.
☒ C. Có thể dương tính ở bệnh nhân lao phổi.
 D. Có thể dương tính ở bệnh nhân lao hạch ổ bụng.
 E. Có thể thay thế nội soi đại tràng trong chẩn đoán viêm đại tràng do lao.

32. Đặc điểm nào sau đây phù hợp với viêm đại tràng do amibe:
- Nguồn lây là amibe trong máu và dịch tiết của người bệnh.
 - Xảy ra thứ phát sau áp xe gan do amibe.
 - Các vết loét ở đại tràng thường rộng ở lớp niêm mạc và nhỏ dần ở lớp dưới niêm.
 - ☒ Bệnh nhân thường tiêu phân nhầy máu và có cảm giác mót rặn.
 - Bệnh nhân có thể sốt khi có biến chứng lồng ruột.
33. Vị trí tổn thương thường gặp của bệnh Crohn giống với vị trí tổn thương thường gặp của ...:
- Viêm đại tràng do lao.
 - Viêm đại tràng do amibe.
 - Viêm đại tràng màng giả.
 - ☒ Viêm loét đại tràng.
34. Hình ảnh trên X quang đại tràng cần quang gợi ý đến bệnh Crohn:
- Hình thành đường dò.
 - Tổn thương ở đoạn cuối hồi tràng.
 - Hiện diện những vùng tổn thương không liên tục.
 - Kèm tổn thương ở ruột non.
 - ☒ Tất cả các câu trên đều đúng.
35. Trình tự chẩn đoán các nguyên nhân gây tổn thương thận cấp:
- Đầu tiên nên loại trừ suy thận cấp sau thận (do tắc nghẽn)
 - Đầu tiên nên loại trừ suy thận cấp trước thận
 - ☒ Đầu tiên nên loại trừ suy thận cấp tại thận
 - Thứ tự không quan trọng, không cần thiết trong chẩn đoán
 - Tất cả sai.
36. 3 xét nghiệm ban đầu bắt buộc phải thực hiện trong chẩn đoán tổn thương thận cấp:
- ☒ Tổng phân tích nước tiểu, siêu âm bụng, creatinin máu
 - Tổng phân tích nước tiểu, siêu âm bụng, x-quang bụng không sửa soạn (KUB)
 - Tổng phân tích nước tiểu, siêu âm bụng, đường huyết
 - Cận Addis, siêu âm bụng, creatinin máu
 - Tổng phân tích nước tiểu, cấy nước tiểu, creatinin máu
37. Các nguyên nhân gây suy thận cấp tại thận gồm:
- Tái phân bố dịch trong cơ thể: phỏng, viêm tụy cấp, hội chứng thận hư, suy dinh dưỡng...
 - Các thuốc gây rối loạn tự điều hòa ở thận: làm co thắt tiểu động mạch vào tại cầu thận: Kháng viêm nonsteroid, cyclosporine A
 - Các thuốc gây rối loạn tự điều hòa ở thận: dẫn tiểu động mạch ra cầu thận: ức chế men chuyển, ức chế thụ thể
 - Mất dịch ngoài tế bào: phỏng, tiêu chảy, ói, mất máu, mất nước, tiểu nhiều...
 - ☒ Bệnh lý cầu thận: viêm cầu thận cấp, hội chứng thận hư
38. Nhiễm khuẩn đường tiết niệu có các đặc điểm sau đây, **NGOẠI TRỪ**:
- Là một trong những bệnh thường gặp tại phòng khám tổng quát
 - ☒ Chỉ xảy ra ở phụ nữ
 - Triệu chứng từ đơn giản đến phức tạp
 - Có thể gây ra nhiễm khuẩn huyết
 - Có thể dẫn đến suy thận không hồi phục.
39. Bệnh nhân nữ, 22 tuổi, tiểu buốt, tiểuắt nhất, mót tiểu từ 4 ngày nay. Tổng phân tích nước tiểu pH=6, Protein 15mg/dẫn lưu, Hồng cầu: 250/ μ L, Bạch cầu: 500/ μ L, Nitrit dương tính. Loại nhân vi sinh vật nào sau đây nhiều khả năng gây ra triệu chứng trên:
- Staphylococcus aureus*
 - ☒ *Escherichia coli*
 - Herpes simplex*
 - Lậu
 - Streptococcus faecalis*
40. Bệnh nhân nữ, 25 tuổi, hết sức lo lắng vì lần đầu tiên bị tiểu buốt gắt từ 2 ngày nay, không Khăm thấy ấn tức vùng trên xương mu. Xét nghiệm cần thực hiện trước tiên:

- A. Cây nước tiểu
B. Siêu âm bụng
C. Cận Addis
41. Bệnh nhân nam, 32 tuổi, đột ngột đau hông lưng trái, lan xuống vùng bẹn đùi và cơ quan sinh dục cùng bên. Bệnh nhân không có tiểu buốt gắt, không tiểu lắt nhắt, không sốt. Khám: ấn đau góc sống sườn. Tiền liệt tuyến chắc, không đau. Chẩn đoán phù hợp nhất:
A. Viêm đài bể thận cấp
B. Xoắn tinh hoàn
C. Thoát vị bẹn
D. Viêm tiền liệt tuyến cấp
E. Con đau quận thận do sỏi tắc nghẽn niệu quản.
42. Loại vi trùng nào sau đây có thể làm cho Nitrit âm tính giả:
A. *Escherichia coli*
B. *Klebsiella*
C. *Pseudomonas*
D. *Enterobacter*
E. *Streptococcus faecalis*
43. Các đối tượng sau đây nguy cơ cao nhiễm khuẩn đường tiết niệu, NGOẠI TRỪ:
A. Bé trai nhũ nhi
B. Phụ nữ mãn kinh
C. Nam thanh niên
D. Phụ nữ mãn kinh
E. Nam, lớn tuổi
44. Triệu chứng lâm sàng của hội chứng suy tế bào gan gồm:
A. Mệt mỏi, chậm tiêu thức ăn nhiều dầu mỡ, bụng to, sao mạch
B. Rối loạn kinh nguyệt, vàng mắt, lòng bàn tay son, tuần hoàn bàng hệ
C. Phù chân, bụng to, sao mạch, lòng bàn tay son, xuất huyết tiêu hóa do trĩ
D. Bụng to, chảy máu nướu răng, sao mạch, phù chân
E. Vàng da vàng mắt, sao mạch, lòng bàn tay son, giãn tĩnh mạch thực quản, bụng to
45. Một bệnh nhân muốn xin chỉ định ngừa viêm gan virus B, xét nghiệm cần thực hiện là:
A. Anti HAV IgM
B. Anti HAV IgG
C. HBsAg
D. Anti HCV
E. Không xét nghiệm nào ở trên
46. Một bệnh nhân muốn xin chỉ định ngừa viêm gan C, xét nghiệm cần thực hiện là:
A. Anti HAV IgM
B. Anti HAV IgG
C. Anti HBs
D. Anti HCV
E. Không cần xét nghiệm vì không chỉ định ngừa được
47. Bệnh nhân muốn biết chắc chắn có đang bị viêm gan vi rút C không, xét nghiệm cần thực hiện là:
A. HBsAg
B. HCV RNA
C. Anti HBc
D. Anti HCV
E. HBV DNA
48. Bệnh nhân nam, 55 tuổi, từng được chẩn đoán "tăng men gan" vài lần. Một tuần nay, bệnh nhân mệt mỏi, ăn kém ngon, sốt nhẹ, vàng da tăng dần giống những lần trước. Chẩn đoán phù hợp nhất cho bệnh nhân là:
A. Viêm gan virus A cấp
B. Viêm gan virus B cấp
C. Viêm gan C
D. Đợt bùng phát cấp viêm gan mạn
E. Viêm gan mạn
49. Bệnh nhân nữ, 26 tuổi, được chẩn đoán hen phế quản từ 4 tháng nay. Yếu tố nào sau đây trong chức năng hô hấp dùng để xác định mức độ tắc nghẽn đường thở của bệnh nhân:
A. Dung tích toàn phổi (TLC)
B. Tỷ số FEV1/FVC
C. Dung tích sống gắng sức (FVC)
D. Thở tích khí thở ra gắng sức trong một giây đầu FEV1
E. Khả năng khuếch tán (DLCO)
50. Bệnh nhân nam, 30 tuổi, có tiền căn hút thuốc lá và được chẩn đoán là hen phế quản. Tính chất nào sau đây phù hợp với hen phế quản hơn là bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính:
A. Tỷ số FEV1/FVC giảm
B. Ứ khí phế nang trên Xquang phổi